

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Số 1 Lương Định Của -Phương Mai -Đông Đa-Hà Nội

---



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hà Nội T01- 2018



**CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị : VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>554,048,563,347</b> | <b>470,867,056,351</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b> |             | <b>115,391,169,425</b> | <b>132,334,894,235</b> |
| 1. Tiền  | 111        | V.1         | 115,391,169,425        | 132,334,894,235        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                      | 112        | V.2b        | 0                      |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>     | <b>120</b> |             | <b>707,363,800</b>     | <b>1,178,270,000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                          | 121        | V.2a        | 731,612,000            | 1,178,270,000          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh | 122        | V.2a        | (24,248,200)           |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            | <b>130</b> |             | <b>221,159,712,061</b> | <b>125,568,287,256</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                | 131        | V.3         | 191,724,223,676        | 92,854,827,418         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                | 132        |             | 10,213,723,084         | 14,994,937,874         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                    | 135        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                          | 136        | V.4         | 19,282,353,301         | 17,779,109,964         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi              | 137        | V.5         | (60,588,000)           | (60,588,000)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> |             | <b>210,368,768,857</b> | <b>206,452,571,393</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                    | 141        | V.6         | 211,835,314,179        | 208,069,504,291        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                  | 149        |             | (1,466,545,322)        | (1,616,932,898)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>6,421,549,204</b>   | <b>5,333,033,467</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                      | 151        | V.10        | 6,415,687,950          | 5,313,492,467          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                         | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước        | 153        |             | 5,861,254              | 19,541,000             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>859,405,033,538</b> | <b>774,596,204,256</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>               | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>164,914,086,714</b> | <b>170,725,730,399</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                   | 221        | V.8         | 160,773,034,096        | 166,120,567,864        |
| - Nguyên giá                                       | 222        |             | 242,988,648,049        | 233,135,923,509        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                           | 223        |             | (82,215,613,953)       | (67,015,355,645)       |
| 2. TSCĐ vô hình                                    | 227        | V.9         | 4,141,052,618          | 4,605,162,535          |
| - Nguyên giá                                       | 228        |             | 13,347,902,000         | 12,463,902,000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                           | 229        |             | (9,206,849,382)        | (7,858,739,465)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                    | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> |             | <b>1,019,394,700</b>   | <b>2,113,446,664</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | 241        | V.7         | 1,019,394,700          | 2,113,446,664          |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.



**CÔNG TY CP GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị : VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017               | 01/01/2017               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> |             | <b>692,039,892,208</b>   | <b>599,399,054,938</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        | V.2c        | 678,706,252,208          | 586,065,414,938          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        | V.2c        | 13,333,640,000           | 13,333,640,000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>1,431,659,916</b>     | <b>2,357,972,255</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |             | 964,672,728              | 2,357,972,255            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | 466,987,188              | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>1,413,453,596,885</b> | <b>1,245,463,260,607</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>368,921,802,180</b>   | <b>309,094,901,781</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>368,921,802,180</b>   | <b>301,332,165,831</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.12        | 115,185,795,209          | 64,919,831,590           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 61,156,318,328           | 44,294,465,232           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.13        | 3,733,987,548            | 6,069,529,842            |
| 4. Phải trả người lao động                        | 314        |             | 33,478,804,887           | 27,312,697,468           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | V.14        | 1,520,486,413            | 840,891,588              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        |             |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | V.15a       | 37,367,842,682           | 31,236,647,345           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 320        | V.11        | 99,073,952,700           | 112,920,737,975          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 322        |             | 17,404,614,413           | 13,737,364,791           |
| 10. Quỹ bình ổn giá                               | 323        |             |                          |                          |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ    | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>0</b>                 | <b>7,762,735,950</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                     | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn               | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                       | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh              | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                        | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn               | 336        |             |                          |                          |
| 7. Vay và nợ dài hạn                              | 338        |             | 0                        | 7,762,735,950            |

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

**CÔNG TY CP GIỒNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ : Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

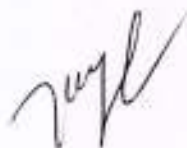
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị : VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017               | 01/01/2017               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1,044,531,794,705</b> | <b>936,368,358,826</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>1,044,531,794,705</b> | <b>936,368,358,826</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.16        | 152,950,000,000          | 152,950,000,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 152,950,000,000          | 152,950,000,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | V.16        | 331,245,527,850          | 331,245,527,850          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (40,000,000)             | (40,000,000)             |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.16        | 301,448,927,445          | 268,232,472,616          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | V.16        | 258,927,339,410          | 183,980,358,360          |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 93,171,485,445           | 20,457,078,199           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 165,755,853,965          | 163,523,280,161          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1,413,453,596,885</b> | <b>1,245,463,260,607</b> |

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thế Ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị : VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý này                |                        | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                        | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 339,236,640,708        | 295,961,028,962        | 977,258,161,950                | 859,162,351,743        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.2        | (691,652,240)          | 3,299,502,781          | 32,524,604,202                 | 37,165,128,558         |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>339,928,292,948</b> | <b>292,661,526,181</b> | <b>944,733,557,748</b>         | <b>821,997,223,185</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.3        | 201,455,265,059        | 158,448,275,783        | 574,219,325,850                | 490,180,840,345        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>138,473,027,889</b> | <b>134,213,250,398</b> | <b>370,514,231,898</b>         | <b>331,816,382,840</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.4        | 1,159,546,052          | 38,260,746             | 8,173,979,427                  | 21,311,416,379         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.5        | 4,948,394,056          | 4,044,673,360          | 16,276,524,422                 | 13,135,396,119         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 1,415,442,617          | 1,914,148,941          | 6,733,957,291                  | 8,129,000,936          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.7        | 30,352,946,470         | 26,349,598,023         | 80,088,796,907                 | 69,170,627,042         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.7        | 38,697,944,958         | 35,113,590,504         | 85,086,575,978                 | 75,286,197,976         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>65,633,288,457</b>  | <b>68,743,649,257</b>  | <b>197,236,314,018</b>         | <b>195,535,578,082</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.6        | 2,433,637,997          | 24,865,455             | 3,606,219,667                  | 1,023,916,385          |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 0                      | 185,414,941            | 1,398,087,009                  | 194,587,583            |
| 13. Lợi nhuận khác  | 40        |             | 2,433,637,997          | (160,549,486)          | 2,208,132,658                  | 829,328,802            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>68,066,926,454</b>  | <b>68,583,099,771</b>  | <b>199,444,446,676</b>         | <b>196,364,906,884</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.9        | 3,727,988,901          | 3,444,123,057          | 10,090,277,543                 | 9,178,334,722          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | 466,987,188            | -                      | 466,987,188                    | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>64,805,924,741</b>  | <b>65,138,976,714</b>  | <b>189,821,156,321</b>         | <b>187,186,572,162</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Như Quỳnh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thế Tý

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2018



Trần Kim Liên

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị : VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| I   | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                                    | -                       |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 01        |             | 817,351,740,039                    | 863,457,239,133         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (561,850,962,093)                  | (515,016,572,580)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (84,325,092,471)                   | (97,552,416,525)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (6,764,842,389)                    | (8,238,508,769)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05        |             | (10,188,033,615)                   | (10,630,680,534)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 21,376,810,459                     | 13,515,528,060          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh              | 07        |             | (43,435,784,416)                   | (49,726,280,992)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |             | <b>132,163,835,514</b>             | <b>195,808,307,793</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (8,474,278,015)                    | (23,077,744,585)        |
| 2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác     | 22        |             |                                    |                         |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 412,750,000                        | 2,000,000,000           |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | (80,940,837,270)                   | (17,791,926,400)        |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 7,354,916,919                      | 21,524,061,161          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>(81,647,448,366)</b>            | <b>(17,345,609,824)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH         | 31        | -           |                                    |                         |
| 2. Tiền trả lại v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành  | 32        | -           |                                    | (20,000,000)            |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        | VII.1       | 200,173,716,750                    | 157,962,469,300         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | VII.2       | (221,783,237,975)                  | (212,055,131,035)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                               | 35        | -           |                                    |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | -           | (45,850,584,000)                   | (30,567,056,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>(67,460,105,225)</b>            | <b>(84,679,717,735)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>             | <b>50</b> |             | <b>(16,943,718,077)</b>            | <b>93,782,980,234</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>132,334,894,235</b>             | <b>38,556,822,668</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi</b>           | <b>61</b> |             | <b>(6,733)</b>                     | <b>(4,908,667.00)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b> |             | <b>115,391,169,425</b>             | <b>132,334,894,235</b>  |

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tỷ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.**

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010, thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011, thay đổi lần 9 ngày 21/01/2013, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014 và thay đổi lần 11 ngày 04/11/2014.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh.**

Ngày 04/11/2014, công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
- Bán buôn gạo, bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ.
- Bán buôn thực phẩm và bán buôn chuyên doanh khác
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Chế biến và bảo quản rau.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ hàng hóa khác, mới trong các cửa hàng.
- Trồng cây cà phê, cây điều, cây chè.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Sản xuất thực phẩm khác.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 6 tháng**

*-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

➤ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

| <i>Đơn vị trực thuộc</i>   | <i>Địa chỉ</i>   |
|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa                                   | Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình                                   | Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung                                  | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An   |
| Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì   | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam                                      | Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam  |
| Nhà máy chế biến giống Thường Tín  | Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội   |
| Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu | Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên  |
| Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương               | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Tây Nguyên                                  | Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk                                      |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Đồng bằng sông Cửu Long                     | Huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp  |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương - Chi nhánh Hà Nội                                    | Phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội                                    |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản                       | Khu Công nghiệp Đồng Văn 2, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam |
| Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.   | Nước CHXDND Lào  |

➤ Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

| <b>STT</b> | <b>Tên công ty</b>  | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b> | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                   | <b>Hoạt động chính trong kỳ</b>  |
|------------|---|----------------------|-------------------------|---|--|
| 1          | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây                                | 53,80%               | 53,80%                  | Phường Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội               | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận  |
| 2          | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 90,02%               | 90,02%                  | Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam | Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.                                  |
| 3          | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | 74,9%                | 74,9%                   | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh          | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.  |
| 4          | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)                   | 51,59%               | 83,74%                  | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh          | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.  |
| 5          | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 100%                 | 100%                    | Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam                    | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao. |

➤ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có 349 người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**> HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- |                           |                |
|---------------------------|----------------|
| - Bà Trần Kim Liên        | - Chủ tịch     |
| - Bà Lê Thị Lệ Hằng       | - Phó chủ tịch |
| - Ông Trần Đình Long      | - Thành viên   |
| - Ông Đỗ Bá Vọng          | - Thành Viên   |
| - Bà Nguyễn Thị Trà My    | - Thành viên   |
| - Ông Nguyễn Khắc Hải     | - Thành viên   |
| - Ông Nguyễn Quang Trường | - Thành viên   |

**> BAN KIỂM SOÁT**

- |                          |              |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Khánh Quỳnh | - Trưởng ban |
| - Ông Đỗ Tiến Sỹ         | - Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn    | - Thành viên |

**> BAN GIÁM ĐỐC**

- |                           |                     |
|---------------------------|---------------------|
| - Bà Trần Kim Liên        | - Tổng Giám đốc     |
| - Ông Đỗ Bá Vọng          | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Phạm Ngọc Lý        | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Thọ      | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Phạm Trung Dũng     | - Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Quang Trường | - Phó Tổng giám đốc |

7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : USD, CNY, LAK.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : theo lãi suất ngân hàng nhà nước.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

**d. Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**e. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**➢ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**➢ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**➢ Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.**

**➢ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

| <b>Loại tài sản cố định:</b>     | <b>Thời gian (năm)</b> |
|----------------------------------|------------------------|
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>  |                        |
| Máy móc, trang thiết bị          | 5 – 7                  |
| Thiết bị văn phòng               | 5 – 6                  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn. | 6 - 10                 |
| Nhà cửa vật kiến trúc            | 10 – 25                |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>   |                        |
| Bản quyền, bằng sáng chế         | 5                      |
| Phần mềm máy tính                | 5                      |

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiểm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.
- Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.  
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.  
Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thực hiện.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

**19. Nguyên tắc giá vốn hàng bán**

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**➤ Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu.

Năm 2017 là năm thứ 7 Công ty đáp ứng được điều kiện trên nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 Công ty phải nộp là 5%.

Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành là 20%.

**➤ Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

**➤ Các loại thuế, phí, lệ phí khác:** được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán Chi phí xây dựng dở dang**

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                                 | 31/12/2017<br>(VND)    | 01/01/2017<br>(VND)    |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 12,773,527,898         | 9,511,454,949          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 102,617,641,527        | 122,823,439,286        |
| Tương đương tiền                | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>115,391,169,425</b> | <b>132,334,894,235</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh.**

|                                      | 31/12/2017<br>(VND) |                |              | 01/01/2017<br>(VND) |                |          |
|--------------------------------------|---------------------|----------------|--------------|---------------------|----------------|----------|
|                                      | Giá gốc             | Giá trị hợp lý | Dự phòng     | Giá gốc             | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>         |                     |                |              |                     |                |          |
|                                      | 731,612,000         | 707,363,800    | (24,248,200) | 1,178,270,000       | 1,178,270,000  | -        |
| <b>Công ty CP cảng rau quả (VGP)</b> |                     |                |              |                     |                |          |
|                                      | 731,612,000         | 707,363,800    | (24,248,200) | 1,178,270,000       | 1,178,270,000  | -        |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**> Tỷ lệ sở hữu (%)**

|   | 31/12/2017<br>(VND) |                  | 01/01/2017<br>(VND) |                  |
|---|---------------------|------------------|---------------------|------------------|
|   | Số lượng CP         | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng CP         | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| <b>1 Đầu tư vào công ty con</b>                                 |                     |                  |                     |                  |
| Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây                               | 30,608              | 53.80%           | 306,080             | 53.80%           |
| Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam                      | 450,100             | 90.02%           | 450,100             | 90.02%           |
| Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam                        | 10,124,124          | 74.90%           | 9,219,130           | 61.49%           |
| Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam | 4,750,000           | 100.0%           | 1,779,193           | 35.58%           |
| <b>2 Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                 |                     |                  |                     |                  |
| Công ty cổ phần Giống cây trồng Thái Bình                       | 99,938              | 10.03%           | 99,938              | 10.03%           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**➤ Giá trị vốn góp**

|   | 31/12/2017      |          |                | 01/01/2017      |          |                |
|---|-----------------|----------|----------------|-----------------|----------|----------------|
|   | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| 1 Đầu tư vào công ty con  | 678,706,252,208 |          |                | 586,065,414,938 |          |                |
| Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây                               | 30,608,000,000  |          |                | 30,608,000,000  |          |                |
| Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam                      | 6,823,788,000   |          |                | 6,823,788,000   |          |                |
| Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam                        | 593,774,464,208 |          |                | 530,841,700,538 |          |                |
| Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam | 47,500,000,000  |          |                | 17,791,926,400  |          |                |
| 2 Đầu tư vào đơn vị khác  |                 |          |                |                 |          |                |
| Công ty cổ phần GCT Thái Bình                                   | 13,333,640,000  |          |                | 13,333,640,000  |          |                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**3. Phải thu của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)**

|  | 31/12/2017<br>(VND)    | 01/01/2017<br>(VND)   |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tổng phải thu của khách hàng, trong đó : |                        |                       |
| Phải thu Cục Trồng Trọt                  | 101,575,000,000        | -                     |
| Công ty CP Giống Nông nghiệp Điện Biên   | 9,463,640,000          | -                     |
| Phải thu của các đối tượng khác          | 72,164,792,276         | 76,747,245,758        |
| Phải thu của bên liên quan               | 8,520,791,400          | 16,107,581,660        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>191,724,223,676</b> | <b>92,854,827,418</b> |

**4. Phải thu khác**

|                                  | 31/12/2017 (VND)      |          | 01/01/2017 (VND)      |          |
|----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu khác, trong đó :</b> |                       |          |                       |          |
| Tạm ứng đầu tư                   | 12,715,380,000        |          | 12,715,380,000        |          |
| Phải thu tạm ứng nội bộ          | 878,400,000           |          | 573,355,000           |          |
| Phải thu dự án                   | 1,727,644,378         |          | 3,868,042,912         |          |
| Phải thu khoản 01                | 723,622,411           |          |                       |          |
| Phải thu khác                    | 932,231,852           |          | 622,332,052           |          |
| Phải thu bên liên quan           | 2,305,074,660         |          |                       |          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>19,282,353,301</b> |          | <b>17,779,109,964</b> |          |

**5. Nợ xấu**

|                                     | 31/12/2017 (VND) |                        | 01/01/2017 (VND) |                        |
|-------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị          | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị          | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị khoản phải thu quá hạn | 60,588,000       |                        | 60,588,000       |                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**6. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2017 (VND)       |                        | 01/01/2017 (VND)       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 17,291,796,298         |                        | 22,378,171,063         |                        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 9,710,810              |                        | 26,032,600             |                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 23,885,287             |                        | 220,922,633            |                        |
| Thành phẩm                          | 166,458,906,855        | (1,466,545,322)        | 157,143,403,821        | (1,616,932,898)        |
| Hàng hoá                            | 28,051,014,929         |                        | 28,300,974,174         |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>211,835,314,179</b> | <b>(1,466,545,322)</b> | <b>208,069,504,291</b> | <b>(1,616,932,898)</b> |

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | 31/12/2017<br>(VND)  | 01/01/2017<br>(VND)  |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:</b> |                      |                      |
| Dự án xây dựng nhà Phương Mai                  | 1,019,394,700        | 2,113,446,664        |
| Dự án khác                                     | 0                    |                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,019,394,700</b> | <b>2,113,446,664</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng            |
|-----------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                        |                  |                                 |                          |                 |
| 1. Số đầu năm               | 131,362,804,975        | 84,057,074,361   | 15,941,971,383                  | 1,774,072,790            | 233,135,923,509 |
| 2. Tăng, giảm trong năm     | 1,655,234,000          | 3,707,873,740    | 4,489,616,800                   | 0                        | 9,852,724,540   |
| -Mua trong năm              |                        | 3,707,873,740    | 4,835,648,800                   |                          | 8,543,522,540   |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành     | 1,771,004,000          |                  |                                 |                          | 1,771,004,000   |
| -Tăng khác                  |                        |                  |                                 |                          | 0               |
| -Thanh lý, nhượng bán       |                        |                  |                                 |                          | 0               |
| -Giảm khác                  | (115,770,000)          |                  | (346,032,000)                   |                          | (461,802,000)   |
| 3. Số cuối năm              | 133,018,038,975        | 87,764,948,101   | 20,431,588,183                  | 1,774,072,790            | 242,988,648,049 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                        |                  |                                 |                          |                 |
|                             |                        |                  |                                 |                          | 0               |
| 1. Số đầu năm               | 26,028,519,088         | 30,798,413,831   | 9,308,764,331                   | 879,658,395              | 67,015,355,645  |
| 2. Tăng, giảm trong năm     | 6,082,590,964          | 7,163,880,045    | 1,472,104,787                   | 481,682,512              | 15,200,258,308  |
| -Khấu hao trong năm         | 6,082,590,964          | 7,163,880,045    | 1,818,136,787                   | 481,682,512              | 15,546,290,308  |
| -Tăng khác                  |                        |                  |                                 |                          | 0               |
| -Thanh lý, nhượng bán       |                        |                  |                                 |                          | 0               |
| -Giảm khác                  |                        |                  | (346,032,000)                   |                          | (346,032,000)   |
| 3. Số cuối kỳ               | 32,111,110,052         | 37,962,293,876   | 10,780,869,118                  | 1,361,340,907            | 82,215,613,953  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                        |                  |                                 |                          |                 |
|                             |                        |                  |                                 |                          | 0               |
| 1. Tại ngày đầu năm         | 105,334,285,887        | 53,258,660,530   | 6,633,207,052                   | 894,414,395              | 166,120,567,864 |
| 2. Tại ngày cuối năm        | 100,906,928,923        | 49,802,654,225   | 9,650,719,065                   | 412,731,883              | 160,773,034,096 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 32,822,179,599 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                      | Quyền sử dụng đất | Bản quyền bằng phát minh | Phần mềm máy tính | Tổng           |
|--------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>           |                   |                          |                   |                |
| 1. Số đầu năm                  | 2,275,787,000     | 9,310,000,000            | 878,115,000       | 12,463,902,000 |
| 2. Tăng trong kỳ               | -                 | 800,000,000              | 84,000,000        | 884,000,000    |
| -Mua trong năm                 |                   | 800,000,000              | 84,000,000        | 884,000,000    |
| -Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                          |                   |                |
| -Tăng khác                     |                   |                          |                   |                |
| -Thanh lý, nhượng bán          |                   |                          |                   |                |
| -Giảm khác                     |                   |                          |                   | 0              |
| 3. Số dư cuối kỳ               | 2,275,787,000     | 10,110,000,000           | 962,115,000       | 13,347,902,000 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>     |                   |                          |                   |                |
| 1. Số đầu năm                  | -                 | 7,689,333,344            | 169,406,121       | 7,858,739,465  |
| 2. Tăng trong kỳ               | -                 | 1,160,333,341            | 187,776,576       | 1,348,109,917  |
| -Khấu hao trong năm            |                   | 1,160,333,341            | 187,776,576       | 1,348,109,917  |
| -Tăng khác                     |                   |                          |                   | -              |
| -Thanh lý, nhượng bán          |                   |                          |                   | -              |
| -Giảm khác                     |                   |                          |                   | -              |
| 3. Số dư cuối kỳ               | -                 | 8,849,666,685            | 357,182,697       | 9,206,849,382  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>    |                   |                          |                   |                |
| 1. Tại ngày đầu năm            | 2,275,787,000     | 1,620,666,656            | 708,708,879       | 4,605,162,535  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ            | 2,275,787,000     | 1,260,333,315            | 604,932,303       | 4,141,052,618  |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4,600,000,000 đồng

**10. Chi phí trả trước**

|  | 31/12/2017<br>(VND)  | 01/01/2017<br>(VND)  |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn: công cụ, vật liệu xuất dùng | 6,415,687,950        | 5,313,492,467        |
| b. Dài hạn các khoản chờ phân bổ         | 1,431,659,916        | 2,357,972,255        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>7,847,347,866</b> | <b>7,671,464,722</b> |

*-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

|                               | Cuối kỳ                |                        | Trong kỳ               |                          | Đầu năm                |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a Nợ ngắn hạn</b>          |                        |                        |                        |                          |                        |                        |
| <i>Nợ ngắn hạn</i>            | 464,239,918,950        | 464,239,918,950        | 200,173,716,750        | (186,464,351,100)        | 77,601,851,100         | 77,601,851,100         |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | 78,400,509,700         | 78,400,509,700         | 7,762,735,950          | (35,318,886,875)         | 35,318,886,875         | 35,318,886,875         |
| <b>Cộng ngắn hạn</b>          | <b>542,640,428,650</b> | <b>542,640,428,650</b> | <b>207,936,452,700</b> | <b>(221,783,237,975)</b> | <b>112,920,737,975</b> | <b>112,920,737,975</b> |
| <b>b Nợ dài hạn</b>           |                        |                        |                        |                          |                        |                        |
| <i>Nợ dài hạn</i>             | -                      | -                      |                        | (7,762,735,950)          | 7,762,735,950          | 7,762,735,950          |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | -                      | -                      |                        |                          |                        |                        |
| <b>Cộng dài hạn</b>           | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>(7,762,735,950)</b>   | <b>7,762,735,950</b>   | <b>7,762,735,950</b>   |

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả : 7,762,735,950 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**12. Phải trả người bán**

|  | 31/12/2017 (VND)       |                        | 01/01/2017 (VND)      |                       |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn, trong đó: |                        |                        |                       |                       |
| <i>Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên - TQ</i> | 116,137,856,339        | 116,137,856,339        | 64,919,831,590        | 64,919,831,590        |
| <i>Lý Kim Vân (Ông Bách)</i>                       | 47,926,968,424         | 47,926,968,424         | 27,306,662,831        | 27,306,662,831        |
| <i>Phải trả bên liên quan</i>                      | 28,245,714,447         | 28,245,714,447         | 3,641,009,520         | 3,641,009,520         |
| <i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>             | 39,965,173,468         | 39,965,173,468         | 33,972,159,239        | 33,972,159,239        |
| b Phải trả dài hạn                                 |                        |                        |                       |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>116,137,856,339</b> | <b>116,137,856,339</b> | <b>64,919,831,590</b> | <b>64,919,831,590</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Đầu năm              | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 23,208,690           | 190,843,303           | 177,465,592              | 36,586,401           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,444,123,058        | 9,923,952,881         | 9,742,773,788            | 1,625,302,151        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4,602,198,094        | 7,182,189,336         | 9,712,288,434            | 2,072,098,996        |
| Thuế khác                  |                      | 27,452,971            | 27,452,971               | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>6,069,529,842</b> | <b>17,324,438,491</b> | <b>19,659,980,785</b>    | <b>3,733,987,548</b> |

**14. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                         | Đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm      |
|-------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|
| Tiền thuế đất, thuế đất | 19,541,000        | 584,774,984           | 571,095,238              | 5,861,254        |
| <b>Cộng</b>             | <b>19,541,000</b> | <b>584,774,984</b>    | <b>571,095,238</b>       | <b>5,861,254</b> |

-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**15. Chi phí phải trả**

|                            | 31/12/2017<br>(VND)  | 01/01/2017<br>(VND) |
|----------------------------|----------------------|---------------------|
| a Ngắn hạn                 | 1,520,486,413        | 840,891,588         |
| Các khoản trích trước khác | 1,520,486,413        | 840,891,588         |
| b Dài hạn                  |                      |                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>1,520,486,413</b> | <b>840,891,588</b>  |

**16. Phải trả khác**

|  | 31/12/2017<br>(VND) | 01/01/2017<br>(VND) |
|--|---------------------|---------------------|
| a Ngắn hạn, trong đó:  | 37,367,842,682      | 31,236,647,345      |
| <i>Kinh phí công đoàn</i>                                      | 16,151,600          | 44,184,860          |
| <i>Bảo hiểm xã hội, y tế, BHYT</i>                             | 52,700,111          | 93,392,418          |
| <i>Kinh phí hỗ trợ giống gốc</i>                               |                     | 984,550,275         |
| <i>Các dự án</i>   | 847,228,806         | 43,074,900          |
| <i>Chi phí đền bù đất DA Đồng Văn</i>                          |                     | 2,847,000,000       |
| <i>Phải trả công nhân K01</i>                                  |                     | 1,358,000,000       |
| <i>Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế</i> | 12,545,871,149      |                     |
| <i>Cổ tức</i>  | 22,925,292,000      | 22,925,292,000      |
| <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>                        | 980,599,016         | 2,941,152,892       |
| b Dài hạn  |                     |                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận        | Cộng             |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|------------------|------------------|
| A                                   | 1                         | 2                    | 3            | 4                     | 5                | 6                |
| Số dư ngày tại 01/01/2016           | 152,950,000,000           | 331,245,527,850      | (20,000,000) | 197,461,033,229       | 146,780,254,505  | 828,416,815,584  |
| Lợi nhuận thuần trong năm           |                           |                      |              |                       | 187,186,572,161  | 187,186,572,161  |
| Chi cổ tức năm 2015                 |                           |                      |              |                       | (30,567,056,000) | (30,567,056,000) |
| Trích cổ tức 2016                   |                           |                      |              |                       | (22,925,292,000) | (22,925,292,000) |
| Mua cổ phiếu quỹ                    |                           |                      | (20,000,000) |                       |                  | (20,000,000)     |
| Thù lao HĐQT và BKS                 |                           |                      |              |                       | (1,088,000,000)  | (1,088,000,000)  |
| Phân phối các quỹ                   |                           |                      |              | 80,213,702,576        | (80,213,702,576) | -                |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                      |              |                       | (14,881,124,114) | (14,881,124,114) |
| Sử dụng các quỹ                     |                           |                      |              | (9,442,263,189)       | (311,293,616)    | (9,753,556,805)  |
| Số dư tại ngày 31/12/2016           | 152,950,000,000           | 331,245,527,850      | (40,000,000) | 268,232,472,616       | 183,980,358,360  | 936,368,358,826  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÓNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận        | Cộng              |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|------------------|-------------------|
| A                                   | 1                         | 2                    | 3            | 4                     | 5                | 6                 |
| Số dư ngày đầu năm                  | 152,950,000,000           | 331,245,527,850      | (40,000,000) | 268,232,472,616       | 183,980,358,360  | 936,368,358,826   |
| Lợi nhuận thuần trong năm           |                           |                      |              |                       | 189,821,156,321  | 189,821,156,321   |
| Chi cổ tức đợt 2 năm 2016           |                           |                      |              |                       | (22,925,292,000) | (22,925,292,000)  |
| Trích cổ tức phải trả lần 1/2017    |                           |                      |              |                       | (22,925,292,000) | (22,925,292,000)  |
| Thù lao HĐQT và BKS                 |                           |                      |              |                       | (1,368,677,022)  | (1,368,677,022)   |
| Phân phối vào ĐTPT                  |                           |                      |              | 47,468,148,934        | (47,468,148,934) |                   |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                      |              |                       | (20,186,765,315) | (20,186,765,315)  |
| Sử dụng các quỹ                     |                           |                      |              | (14,251,694,105)      |                  | (14,251,694,105)  |
| Số dư tại ngày cuối kỳ              | 152,950,000,000           | 331,245,527,850      | (40,000,000) | 301,448,927,445       | 258,927,339,410  | 1,044,531,794,705 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.**

|                                   | <u>31/12/2017</u><br>(VND)    | <u>01/01/2017</u><br>(VND)    |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Vốn góp của Công ty CP Pan Farm | 114,712,500,000               | 114,712,500,000               |
| - Vốn góp của đối tượng khác      | 38,237,500,000                | 38,237,500,000                |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>152,950,000,000</u></b> | <b><u>152,950,000,000</u></b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <u>2017</u><br>(VND) | <u>2016</u><br>(VND) |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 152,950,000,000      | 152,950,000,000      |
| + Vốn góp đầu năm           |                      |                      |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                      |                      |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                      |                      |
| + Vốn góp cuối năm          |                      |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |                      |                      |

**d. Cổ phiếu**

|  | <u>31/12/2017</u><br>(VND) | <u>01/01/2017</u><br>(VND) |
|--|----------------------------|----------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông    | 15,295,000                 | 15,295,000                 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông | 15,283,528                 | 15,283,528                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại phổ thông         |                            |                            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành phổ thông        | 15,283,528                 | 15,283,528                 |
| - Cổ phiếu quỹ phổ thông                           | 11,472                     | 11,472                     |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

|   | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm                                  |                 |                 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên. | 30%             | 30%             |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi  |                 |                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                               | 31/12/2017<br>(VND)    | 01/01/2017<br>(VND)    |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 301,448,927,445        | 268,232,472,616        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>301,448,927,445</b> | <b>268,232,472,616</b> |

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

**g. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                 | 31/12/2017<br>(VND)   | 01/01/2017<br>(VND)   |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 13,582,744,683        | 11,338,616,918        |
| Quỹ phúc lợi    | 3,821,869,730         | 2,398,747,873         |
| <b>Cộng</b>     | <b>17,404,614,413</b> | <b>13,737,364,791</b> |

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.**

a. Tài sản nhận giữ hộ : 762,740,055 đồng

b. Hàng hóa nhận giữ hộ : 85,503,632,000 đồng

c. Ngoại tệ :

| Ngoại tệ      | USD   | CNY       | LAK       | EUR   |
|---------------|-------|-----------|-----------|-------|
| Tại quỹ       | 9,474 | 22,053    | 1,000,000 | 2,170 |
| Tại ngân hàng | 35.61 | 71,220.21 |           |       |

d. Nợ khó đòi đã xử lý là : 2,892,931,475 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Từ 01/01/2017<br>đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>        |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng         | 976,167,355,582                 | 858,768,113,647                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,090,806,368                   | 394,238,096                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>977,258,161,950</b>          | <b>859,162,351,743</b>          |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Từ 01/01/2017<br>đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 9,339,743,762                   | 7,525,520,447                   |
| Giảm giá hàng bán     | 158,029,700                     | 272,302,500                     |
| Hàng bán bị trả lại   | 23,026,830,740                  | 29,367,305,611                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>32,524,604,202</b>           | <b>37,165,128,558</b>           |

**3. Giá vốn hàng bán**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                | 574,369,713,426                 | 491,844,782,941                 |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | (150,387,576)                   | (1,663,942,596)                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>574,219,325,850</b>          | <b>490,180,840,345</b>          |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Từ 01/01/2017<br>đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 623,536,427                     | 396,734,861                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7,550,443,000                   | 19,295,650,158                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       |                                 | 1,619,031,360                   |
| <b>Cộng</b>                 | <b>8,173,979,427</b>            | <b>21,311,416,379</b>           |

-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**5. Chi phí tài chính**

|   | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/12/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/12/2016</u> |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay  | 6,733,957,291                           | 8,129,000,936                           |
| Chiết khấu thanh toán   | 7,153,692,617                           | 6,117,285,920                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 2,053,958,338                           | 34,385,363                              |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản kinh doanh và tổn thất đầu tư |   | (1,145,276,100)                         |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                                      | 334,916,176                             |   |
| <b>Cộng</b>   | <u>16,276,524,422</u>                   | <u>13,135,396,119</u>                   |

**6. Lợi nhuận khác**

|                      | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/12/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/12/2016</u> |
|----------------------|---|---|
| Nhận tiền đền bù     | 2,247,069,816                           | 1,023,916,385                           |
| Thu nhập khác        | 1,359,149,851                           |   |
| Chi phí đền bù, khác | (1,398,087,009)                         | (194,587,583)                           |
| <b>Cộng</b>          | <u>2,208,132,658</u>                    | <u>829,328,802</u>                      |

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <u>Từ 01/01/2017<br/>đến 31/12/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016<br/>đến 31/12/2016</u> |
|--|---|---|
| <b>a. Chi phí quản lý</b>                                    | <b>85,086,575,978</b>                   | <b>75,286,197,976</b>                   |
| Chi phí nhân viên  | 57,207,788,884                          | 53,899,559,189                          |
| Các khoản chi phí QLDN khác                                  | 27,878,787,094                          | 21,386,638,787                          |
| <b>b. Chi phí bán hàng</b>                                   | <b>80,088,796,907</b>                   | <b>69,170,627,042</b>                   |
| Chi phí nhân viên  | 28,632,327,182                          | 25,323,855,417                          |
| Chi phí mua ngoài (chế biến đóng gói, dịch vụ kỹ thuật, v.v) | 27,860,852,113                          | 23,666,052,448                          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                              | 23,595,617,612                          | 20,180,719,177                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 594,284,880,675                 | 431,364,725,984                 |
| Chi phí nhân công                | 92,791,527,661                  | 91,925,873,944                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16,894,400,225                  | 17,887,868,953                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 27,159,347,486                  | 23,577,388,541                  |
| Chi phí bằng tiền khác           | 17,133,049,131                  | 10,047,530,743                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>748,263,205,178</b>          | <b>574,803,388,165</b>          |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Từ 01/01/2017<br>đến 31/12/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 10,090,277,543                  | 9,178,334,722                   |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                   | 466,987,188                     |                                 |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          | <b>9,623,290,355</b>            | <b>9,178,334,722</b>            |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.  
ĐVT : VND**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | 31/12/2017      |
|---|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 200,173,716,750 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác      |                 |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | 31/12/2017      |
|--|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 221,783,237,975 |
| Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác      |                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**ĐVT : VND**

**1. Lợi nhuận sau thuế**

|                    | <u>Từ 01/10/2017</u><br><u>đến 31/12/2017</u> | <u>Từ 01/10/2016</u><br><u>đến 31/12/2016</u> |
|--------------------|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | 64,805,924,741                                | 65,138,976,714                                |
| <b>Cộng</b>        | <b>64,805,924,741</b>                         | <b>65,138,976,714</b>                         |

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 4/2017 bằng 99,49% so với quý 4/2016.

**2. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

|   | <u>Từ 01/01/2017</u><br><u>đến 31/12/2017</u> | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 31/12/2016</u> |
|---|---|---|
| <b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>            |   |   |
| Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây       | 11,525,936,075                                | 8,714,856,000                                 |
| Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam | 37,320,072,850                                | 34,336,533,220                                |
| Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam     | 5,810,172,728                                 | 6,071,820,000                                 |
| Các công ty của Tập đoàn Pan            | 586,010,000                                   | 7,865,857,483                                 |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>            |   |   |
| Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây       | 4,500,000                                     | 278,890,000                                   |
| Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam | 2,972,150,000                                 | 8,446,522,500                                 |
| Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam     | 44,039,822,198                                | 4,973,313,900                                 |
| <b>Cổ tức</b>                           |   |   |
| Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây       | 765,200,000                                   | 612,160,000                                   |
| Công ty CP Giống NLN Quảng Nam          | 675,150,000                                   |   |
| Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam     |   | 18,438,260,000                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau :

|   | <u>31/12/2017</u><br>(VND) | <u>01/01/2017</u><br>(VND) |
|---|----------------------------|----------------------------|
| <b>Phải thu tiền bán hàng</b>                               |                            |                            |
| Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây                           | 1,043,868,500              | 1,542,866,875              |
| Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam                     | 7,476,922,900              | 10,443,314,785             |
| Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam                         |                            | 4,121,400,000              |
| Các công ty của Tập đoàn Pan                                |                            | 128,752,500                |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                              |                            |                            |
| Công ty công nghệ cao Hà Nam tiền vay                       | 1,629,924,660              |                            |
| Phải thu cổ tức của Công ty CP giống cây trồng TƯ Quảng Nam | 675,150,000                |                            |
| <b>Các khoản phải trả</b>                                   |                            |                            |
| Phải trả tiền mua hàng- Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam | 27,719,013,053             |                            |
| Phải trả tạm ứng cổ tức                                     | 17,206,875,000             | 17,206,875,000             |

**Thông tin so sánh**

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Lập Ngày 10 tháng 01 năm 2018

**NGƯỜI LẬP**



Nguyễn Thị Như Quỳnh

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thế Tý

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Kim Liên